

Số: 18/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm,
đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH TRONG
LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

Điều 5a. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 10 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 19;

VĂN PHÒNG UBND TP HÀI PHÒNG

Số: 138
Ngày: 15/01/2026

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT L.N.Châu		X
PCT TT L.A.Quân		
PCT V.T.Phụng		
PCT L.T.Kiên		
PCT N.M.Hùng	X	
PCT T.V.Quân		
PCT H.M.Cường		
CVP H.V.Thực	X	
PCVP N.H.Long		
PCVP T.V.Thiện	X	
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC	X	
P. NN&MT		
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP	X	
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” thành “trong thời hạn 22 ngày làm việc” tại Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 15, khoản 5 Điều 22.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2020/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp

1. Khi thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng, danh sách thành viên hợp danh, Văn phòng giám định tư pháp được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng, danh sách thành viên hợp danh, Văn phòng giám định tư pháp phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động kèm theo Giấy đăng ký hoạt động cũ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp. Trường hợp không cấp lại Giấy đăng ký hoạt động thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất thì Văn phòng giám định tư pháp được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Văn phòng giám định tư pháp gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp. Trường hợp không cấp lại Giấy đăng ký hoạt động thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 như sau:

“1. Văn phòng giám định tư pháp thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi Văn phòng giám định tư pháp đã đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, thẩm định, thống nhất ý kiến với người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định. Trường hợp không cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp bao gồm:

a) Văn bản xin phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định;

b) Đề án về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, trong đó nêu rõ điều kiện về nhân lực; cơ sở vật chất; trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định, trừ các lĩnh vực giám định không cần sử dụng trang thiết bị, phương tiện máy móc giám định để đưa ra kết luận giám định và kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định;

c) Bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp đã được cấp.”.

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 19 như sau:

“1. Văn phòng giám định tư pháp có nhu cầu chuyển đổi loại hình hoạt động từ doanh nghiệp tư nhân sang công ty hợp danh và ngược lại gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp gồm có:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi;

b) Đề án chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ lý do chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở; nhân sự; điều kiện vật chất; trang thiết bị, phương tiện giám định, trừ các lĩnh vực giám định không cần sử dụng trang thiết bị, phương tiện máy móc giám định để đưa ra kết luận giám định;

c) Bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đã được cấp;

d) Dự thảo Quy chế mới về tổ chức, hoạt động của Văn phòng.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối chuyển đổi loại hình hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối chuyển đổi loại hình hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.”.

4. Bổ sung Điều 22a vào sau Điều 22 như sau:

“Điều 22a. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

5. Thay thế một số cụm từ tại khoản 1 và 2 Điều 16 như sau:

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 10 ngày làm việc” tại khoản 1 Điều 16;

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” thành “trong thời hạn 22 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 16.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Bổ sung Điều 5b vào sau Điều 5a như sau:

“Điều 5b. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi Giấy đề nghị thay đổi đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi chi nhánh, công ty luật nước ngoài đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động bằng cách cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài gồm có:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh trụ sở của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 07 ngày” thành “trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại điểm c khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 15. Thay thế cụm từ “Trong thời hạn 07 ngày làm việc” thành “Trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại khoản 4 Điều 35.

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” thành “trong thời hạn 08 ngày làm việc” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 23a;

c) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” thành “trong thời hạn 07 ngày làm việc” tại điểm d khoản 2 Điều 32; điểm d khoản 2 Điều 33;

d) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 10 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 20;

đ) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 07 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 39;

e) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” thành “trong thời hạn 22 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 38.

5. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 14, điểm c khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 4 Điều 35.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Nghị định số 172/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- b) Đề án xây dựng trang thông tin đấu giá trực tuyến. Đề án xây dựng trang thông tin đấu giá trực tuyến phải mô tả được các yêu cầu, điều kiện của trang thông tin đấu giá trực tuyến quy định tại Điều 5 Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Trong thời hạn 80 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến trả cho tổ chức là bản giấy, bản điện tử và có giá trị như nhau.”.

Điều 5. Bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Bổ sung Điều 6b vào sau Điều 6a như sau:

“Điều 6b. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”

2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 07 ngày” thành “trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại điểm b khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, khoản 3 và khoản 4 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 41;

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” thành “trong thời hạn 08 ngày làm việc” tại khoản 3 và khoản 7 Điều 31, khoản 3 Điều 32, khoản 3 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 3 Điều 41;

c) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 10 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 38, khoản 4 và khoản 5 Điều 40;

d) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” thành “trong thời hạn 22 ngày làm việc” tại khoản 1 và khoản 5 Điều 22, Điều 29, điểm c khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 41.

3. Bãi bỏ một số điểm, khoản, cụm từ như sau:

a) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 21;

b) Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 23;

c) Bỏ cụm từ “thành lập kèm theo bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm” tại khoản 2 Điều 26;

d) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 36.

Điều 6. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP về tư vấn pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2012/NĐ-CP

1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”

2. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 13.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Pháp sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trong quá trình thẩm tra hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp, trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh, những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong công ty hợp danh (nếu có); chủ doanh nghiệp tư nhân, những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong doanh nghiệp tư nhân (nếu có) theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp.”

2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 07 ngày” thành “trong thời hạn 05 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 15;

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” thành “Trong thời hạn 08 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 11;

c) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 20 ngày” thành “trong thời hạn 15 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 6.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 và khoản 9 Điều 9 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi khoản 8 Điều 9 như sau:

“8. Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu mà các thông tin trong các giấy tờ, tài liệu đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.”.

2. Sửa đổi khoản 9 Điều 9 như sau:

“9. Người thực hiện chứng thực khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.”

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỪA PHÁT LẠI

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP

1. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Hình thức yêu cầu thi hành án

Việc yêu cầu thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh điện tử (VNeID) hoặc trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp yêu cầu thi hành án quá hạn thì phải nộp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực các tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này để đối chiếu hồ sơ.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay đổi Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên phải xem xét, quyết định thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không có căn cứ thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

“1. Việc yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án được thực hiện qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh điện tử (VneID) hoặc trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xác nhận bằng văn bản về kết quả thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quyết định thi hành án khi có yêu cầu của đương sự hoặc nhân thân của họ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Đương sự phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án, trong đó nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc diện neo đơn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập. Đương sự là gia đình chính sách, có công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh. Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở y tế cấp khu vực xác nhận.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định về việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 8 như sau:

“1. Người có Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc quyết định

công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài gửi văn bản đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự và Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự về việc đăng ký tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Việc thay đổi nơi tập sự được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp thay đổi nơi tập sự trong cùng một tỉnh, thành phố thì người tập sự gửi văn bản đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng Thừa phát lại đã nhận tập sự và Văn phòng Thừa phát lại chuyển đến tập sự về việc thay đổi nơi tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp thay đổi nơi tập sự sang tỉnh, thành phố khác thì người tập sự gửi văn bản đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Thừa phát lại đã nhận tập sự và người tập sự về việc thay đổi nơi tập sự, đồng thời xác nhận thời gian tập sự, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) của người tập sự tại địa phương mình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Bổ nhiệm Thừa phát lại

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật bao gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc thu hồi thẻ đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; giấy tờ chứng minh đã nghỉ hưu hoặc thôi việc đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại nêu tại khoản này.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại, cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm Thừa phát lại yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

4. Người đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí."

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thừa phát lại được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân.

Thừa phát lại gửi văn bản đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại theo đề nghị của Sở Tư pháp nơi Thừa phát lại đăng ký hành nghề hoặc tự mình quyết định việc miễn nhiệm Thừa phát lại khi có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc hành nghề của Thừa phát lại tại địa phương mình. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc miễn nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét miễn nhiệm Thừa phát lại nêu tại khoản này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Bổ nhiệm lại Thừa phát lại

1. Người đề nghị bổ nhiệm lại lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa phát lại

1. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho Thừa phát lại của Văn phòng mình. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 02 cm x 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại địa phương và thông báo việc đăng ký hành nghề Thừa phát lại cho các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại, Sở Tư pháp đăng tải Danh sách này trên Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp, các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

3. Thẻ Thừa phát lại vật lý hoặc Thẻ Thừa phát lại điện tử là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề của Thừa phát lại. Thừa phát lại chỉ được hành nghề sau khi được đăng ký hành nghề và cấp Thẻ. Thẻ Thừa phát lại điện tử là Thẻ của Thừa phát lại được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

4. Thẻ Thừa phát lại được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng. Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại.

Hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 02 cm x 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thẻ Thừa phát lại được cấp lại vẫn giữ nguyên số Thẻ đã cấp trước đây.

5. Phôi Thẻ Thừa phát lại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành.”.

6. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3 và 4 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Căn cứ vào Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về việc thành lập Văn phòng Thừa phát lại tại địa phương. Trên cơ sở thông báo nêu trên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thừa phát lại có nhu cầu thành lập Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại;

b) Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 như sau:

“4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2 và 3 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi cho phép thành lập hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm: Văn bản đăng ký hoạt động; giấy tờ chứng minh đủ điều kiện quy định tại khoản 3 và 4 Điều 17 của Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và khoản 3 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Khi thay đổi một trong các nội dung đăng ký hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký thay đổi tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp văn bản đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại

1. Văn phòng Thừa phát lại có nhu cầu chuyển đổi loại hình hoạt động từ doanh nghiệp tư nhân sang công ty hợp danh và ngược lại nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển đổi. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi;

b) Bản thuyết minh dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi. Văn phòng Thừa phát lại nộp văn bản đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi cho phép chuyển đổi hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

6. Văn phòng Thừa phát lại chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động; kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu của Văn phòng Thừa phát lại trước đó.”.

10. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3 và 4 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Văn phòng Thừa phát lại được hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại;

b) Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng được hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan;

c) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 05 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được hợp nhất, sáp nhập;

d) Biên bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

"4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất phải đăng ký hoạt động, Văn phòng Thừa phát lại nhận sáp nhập phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập.

Văn phòng Thừa phát lại nộp văn bản đăng ký hoặc đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất, nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

"3. Văn phòng Thừa phát lại có nhu cầu chuyển nhượng nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại;

b) Hợp đồng chuyển nhượng;

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng;

d) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

"4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển nhượng, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển nhượng.

Hồ sơ, trình tự thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này."

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 5 và điểm d khoản 7 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:

"a) Sổ dùng để ghi, cập nhật nội dung đăng ký thế chấp đối với tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải là nhà ở nhưng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu, được lập theo Mẫu số 08a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 3 như sau:

"4. Cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm là tập hợp dữ liệu về biện pháp bảo đảm đã được đăng ký và được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý thông qua phương tiện điện tử, bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có dữ liệu về biện pháp bảo đảm đã được đăng ký (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu).

5. Hồ sơ đăng ký hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ Phiếu yêu cầu đăng ký hợp lệ và giấy tờ khác thuộc thành phần hồ sơ là bản giấy hoặc giấy tờ khác thuộc thành phần hồ sơ được khai thác, sử dụng trong Cơ sở dữ liệu theo quy định của Nghị định này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 3 như sau:

“d) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, xây dựng;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp đăng ký đối với tài sản hình thành trong tương lai; tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định này; tài sản là cây hằng năm, công trình tạm; động sản không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung hoặc trường hợp đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm thì cơ quan đăng ký thực hiện việc đăng ký trên cơ sở thông tin được kê khai trên Phiếu yêu cầu đăng ký. Người yêu cầu đăng ký phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của thông tin được kê khai trên Phiếu yêu cầu đăng ký.”.

“5a. Trường hợp giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký đã được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan chủ quản công bố theo quy định của pháp luật thì người yêu cầu đăng ký không phải nộp giấy tờ này, cơ quan đăng ký không yêu cầu người yêu cầu đăng ký phải nộp giấy tờ này trong hồ sơ đăng ký.

Khi tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được cơ quan chủ quản công bố theo quy định của pháp luật để thay thế cho việc nộp giấy tờ là bản giấy trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định này để giải quyết việc đăng ký.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Thời điểm có hiệu lực của đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thời điểm cơ quan đăng ký cập nhật nội dung đăng ký vào Cơ sở dữ liệu; đối với tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định này là thời điểm cơ quan đăng ký ghi, cập nhật nội dung đăng ký

vào Sổ đăng ký; đối với tàu bay là thời điểm cơ quan đăng ký ghi, cập nhật nội dung đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam hoặc vào Cơ sở dữ liệu; đối với tàu biển là thời điểm cơ quan đăng ký ghi, cập nhật nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam hoặc vào Cơ sở dữ liệu; đối với động sản không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung hoặc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 44 Nghị định này là thời điểm nội dung đăng ký được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

Thời điểm có hiệu lực của đăng ký đối với quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển là thời điểm cơ quan đăng ký ghi, cập nhật nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký hoặc vào Cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên biển;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 8 như sau:

“8. Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin theo điều lệ, quy chế hoạt động hoặc theo ủy quyền, chỉ định của người đại diện hợp pháp của pháp nhân thì chi nhánh này là người đứng tên người yêu cầu đăng ký, người yêu cầu cung cấp thông tin trên Phiếu yêu cầu đăng ký, Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. Trường hợp này, văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

Người yêu cầu đăng ký chỉ nộp văn bản này một lần cho cơ quan đăng ký, không phải nộp lại văn bản này trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin tiếp theo, trừ trường hợp văn bản này có nội dung giao nhiệm vụ cho chi nhánh theo từng vụ việc.

Cơ quan đăng ký có trách nhiệm số hóa, lưu giữ văn bản này theo quy định của pháp luật để tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong giải quyết các hồ sơ yêu cầu đăng ký, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin tiếp theo, trừ trường hợp có văn bản khác thay đổi nội dung hoặc thay thế văn bản đã được số hóa, lưu giữ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm m khoản 1 Điều này mà không có người yêu cầu xóa đăng ký thì căn cứ vào nội dung bản án, quyết định của Tòa án, ngay trong ngày làm việc nhận được văn bản này, cơ quan đăng ký thực hiện ghi, cập nhật nội dung xóa đăng ký vào Sổ đăng ký hoặc vào Cơ sở dữ liệu.

Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày xóa đăng ký, cơ quan đăng ký thông báo bằng văn bản về việc xóa đăng ký theo Mẫu số 07a, Mẫu số 07d, Mẫu số 10b hoặc Mẫu số 10c tại Phụ lục cho Tòa án đã ban hành bản án, quyết định và cho bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, người khác đang giữ Giấy chứng nhận (nếu có); trong văn bản thông báo nêu rõ căn cứ xóa đăng ký, thời điểm chấm dứt hiệu lực của đăng ký.

Trường hợp xóa đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai thì trong văn bản thông báo phải thể hiện nội dung yêu cầu người giữ Giấy chứng nhận nộp lại giấy này để Văn phòng đăng ký đất đai ghi trên Giấy chứng nhận nội dung xóa đăng ký, nếu nội dung đăng ký trước đó được ghi trên Giấy chứng nhận. Trường hợp Giấy chứng nhận không được nộp lại thì việc xóa đăng ký vẫn có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung được xóa vào Cơ sở dữ liệu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 21 như sau:

“b) Thông báo bằng văn bản về việc hủy đăng ký theo Mẫu số 07a, Mẫu số 07d, Mẫu số 10b hoặc Mẫu số 10c tại Phụ lục cho Tòa án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và cho bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, người khác đang giữ Giấy chứng nhận (nếu có). Văn bản thông báo phải nêu rõ căn cứ hủy đăng ký và việc không công nhận kết quả đăng ký trên văn bản chứng nhận đăng ký đã cấp (nếu có) hoặc trên Phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

Trường hợp hủy đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai thì văn bản thông báo phải thể hiện nội dung yêu cầu người đang giữ Giấy chứng nhận nộp lại giấy này để Văn phòng đăng ký đất đai ghi trên Giấy chứng nhận nội dung đăng ký đã bị hủy, nếu nội dung đăng ký trước đó được ghi trên Giấy chứng nhận. Trường hợp Giấy chứng nhận không được nộp lại thì việc hủy đăng ký vẫn có hiệu lực.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Trường hợp việc đăng ký đã bị hủy theo quy định tại khoản 2 Điều này mà cơ quan đăng ký nhận được bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, của cơ quan khác có thẩm quyền về việc khôi phục lại kết quả đăng ký đã bị hủy thì cơ quan đăng ký ghi, cập nhật lại nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký hoặc vào Cơ sở dữ liệu.

Trường hợp khôi phục việc đăng ký đã bị hủy tại Văn phòng đăng ký đất đai thì cơ quan này thông báo bằng văn bản cho người đang giữ Giấy chứng nhận nộp lại giấy này để Văn phòng đăng ký đất đai ghi trên Giấy chứng nhận về kết quả đăng ký được khôi phục, nếu nội dung đăng ký trước đó được ghi trên Giấy chứng nhận. Trường hợp Giấy chứng nhận không được nộp lại thì việc khôi phục việc đăng ký đã bị hủy vẫn có hiệu lực.

Trường hợp thực hiện việc hủy đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này mà nội dung bị hủy chưa được ghi trên Giấy chứng nhận thì sau khi việc đăng ký đã bị hủy được khôi phục, Văn phòng đăng ký đất đai thông báo bằng văn bản cho người đang giữ Giấy chứng nhận biết về việc kết quả đăng ký ghi trên Giấy chứng nhận không bị thay đổi hoặc không bị chấm dứt hiệu lực của đăng ký.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 25 như sau:

“b) Thế chấp tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải là nhà ở nhưng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này;”.

8. Sửa đổi, bổ sung tên gọi của Điều 31 như sau:

“Điều 31. Hồ sơ đăng ký đối với tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải là nhà ở nhưng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu”.

9. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 3, 4 và 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 33 Nghị định này hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định này được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận trong cơ sở dữ liệu đất đai theo nguyên tắc quy định tại khoản 5a Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp không có căn cứ từ chối đăng ký quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung đăng ký và thời điểm đăng ký (giờ, phút, ngày, tháng, năm) vào Cơ sở dữ liệu hoặc ghi, cập nhật nội dung đăng ký và thời điểm đăng ký (giờ, phút, ngày, tháng, năm) đối với tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định này vào Sổ đăng ký theo đúng thứ tự tiếp nhận hồ sơ; chứng nhận nội dung đăng ký và thời điểm đăng ký (giờ, phút, ngày, tháng, năm) vào Phiếu yêu cầu đăng ký.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Trường hợp đăng ký thay đổi do nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là tài sản hình thành trong tương lai đã hình thành thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 18 Nghị định này thì bên bảo đảm nộp hồ sơ đăng ký thay đổi đồng thời với hồ sơ đề nghị chứng nhận quyền sở hữu tài sản. Trường hợp này Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc tiếp nhận cả hai hồ sơ, sau khi hoàn thành thủ tục chứng nhận quyền sở hữu, Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về việc tài sản gắn liền với đất đã hình thành được chứng nhận quyền sở hữu tiếp tục được dùng thế chấp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 35 như sau:

“4. Trường hợp đăng ký thay đổi do rút bớt tài sản bảo đảm thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung xóa đăng ký đối với tài sản được rút bớt vào Cơ sở dữ liệu.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 35 như sau:

“5. Trường hợp chuyển tiếp đăng ký quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị định này thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai hoặc sang đăng ký thế chấp tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thì Văn phòng đăng ký đất đai ghi, cập nhật nội dung được đăng ký chuyển tiếp vào Cơ sở dữ liệu. Thời điểm đăng ký được ghi theo thời điểm đăng ký thế chấp quyền tài sản thể hiện trên văn bản chứng nhận đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất;

b) Trường hợp chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc sang đăng ký thế chấp tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung được đăng ký chuyển tiếp vào Cơ sở dữ liệu. Thời điểm đăng ký được ghi theo thời điểm đăng ký thế chấp quyền tài sản thể hiện trên văn bản chứng nhận đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất;

c) Gửi bản sao Phiếu yêu cầu chuyển tiếp đăng ký thế chấp thể hiện nội dung quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này và giấy tờ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định này cho Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản để thực hiện xóa đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc xóa đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất.”.

đ) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 35 như sau:

“5a. Trường hợp người yêu cầu đăng ký nộp đồng thời hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm với hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 1 Điều 36 hoặc nộp đồng thời hồ sơ chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với hồ sơ đăng ký thay đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 36 Nghị định này thì thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm, đăng ký thay đổi được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

Trường hợp đã đăng ký biện pháp bảo đảm mà có yêu cầu thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định này mà dẫn đến cấp mới Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm vào Cơ sở dữ liệu mà không ghi lại nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm trên Giấy chứng nhận được cấp mới.”.

10. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản và biểu mẫu như sau:

a) Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10, khoản 4 Điều 55 và khoản 1 Điều 58;

b) Cụm từ “Cục Hàng hải Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam”, cụm từ “Chi cục Hàng hải Việt Nam” bằng cụm từ “Chi cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam”, cụm từ “phân cấp” bằng cụm từ “ủy quyền” tại khoản 3 Điều 10;

c) Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải - Ministry of Transport” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng - Ministry of Construction” tại Mẫu số 05b, Mẫu số 06b, Mẫu số 07b và Mẫu số 08b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

d) Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 55, điểm g khoản 6 Điều 55 và khoản 1 Điều 58;

đ) Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 10, khoản 7 và khoản 8 Điều 55 và tại Mẫu số 07a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

e) Cụm từ “Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm” bằng cụm từ “Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước” tại khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 23, khoản 1 Điều 52, khoản 4 Điều 53, điểm d khoản 2 Điều 55, tại Mẫu số 07d và Mẫu số 12d tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

g) Cụm từ “Tài sản gắn liền với đất đã hình thành không phải là nhà ở mà pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu và cũng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu” tại điểm 5.5 Mục 5 Mẫu số 01a và cụm từ “Tài sản khác gắn liền với đất đã hình thành mà pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu và cũng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu” tại Mục 7 Mẫu số 05a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bằng cụm từ “Tài sản khác gắn liền với đất không thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải là nhà ở nhưng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu”;

h) Cụm từ “đã được đăng ký biện pháp bảo đảm trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam” bằng cụm từ “đã được đăng ký biện pháp bảo đảm trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam/cập nhật vào Cơ sở dữ liệu”; cụm từ “is registered for security interest in the Vietnam National Register of Ships” bằng cụm từ “is registered for security interest in the Vietnam National Register of Ships/recorded in Database” tại Mẫu số 05c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

i) Cụm từ “đã được ghi, cập nhật vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam” bằng cụm từ “đã được ghi, cập nhật vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam/Cơ sở dữ liệu”; cụm từ “was recorded, updated in the Vietnam National Register of Ships” bằng cụm từ “was recorded, updated in the Vietnam National Register of Ships/Database” tại Mẫu số 06c, Mẫu số 07c và Mẫu số 08c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

k) Thay thế Mẫu số 08a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bằng Mẫu số 08a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

11. Bãi bỏ một số cụm từ, biểu mẫu như sau:

a) Cụm từ “khoản 2” tại điểm a khoản 1 Điều 9;

b) Cụm từ “Mẫu số 11b” tại khoản 1 Điều 22;

c) Mẫu số 11b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

Chương IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH TRONG
LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

“Điều 9. Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật

1. Sau khi hoàn thành thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc pháp lý. Trường hợp xét thấy doanh nghiệp không thuộc đối tượng hỗ trợ hoặc qua kiểm tra, xác minh nội dung đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp không phải là vụ việc hoặc vướng mắc pháp lý thực tế hoặc nội dung văn bản tư vấn pháp luật không phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, trái quy định của pháp luật hoặc không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản tư vấn pháp luật, bao gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Mức chi phí hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;

b) Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;

c) Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm;

d) Hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc, Sở Tư pháp gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và mức chi hỗ trợ tư vấn pháp lý cao hơn so với mức hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương và thực tế nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.”.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 07/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch có trách nhiệm xuất trình bản chính của một trong các giấy tờ sau đây: Hộ chiếu, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch; trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì chỉ cần cung cấp thông tin về giấy tờ (số, ngày tháng năm cấp) hoặc số định danh cá nhân, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/đã có chồng nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền hoặc vợ/chồng đã chết và đã đăng ký khai tử tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thì người yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin về giấy tờ (cơ quan cấp/đăng ký, số, ngày tháng năm ban hành Bản án/Quyết định ly hôn/Giấy chứng tử/Trích lục khai tử); nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 của Nghị định này thì cung cấp thông tin tương ứng của Trích lục ghi chú ly hôn; cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu, khai thác thông tin của các giấy tờ này thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tất cả giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu là giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ cá nhân thuộc nhóm giấy tờ có thể được thay thế bằng dữ liệu (giấy tờ tùy thân; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Thẻ bảo hiểm y tế) thì cung cấp các thông tin về giấy tờ, tài liệu đó theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu, khai thác thông tin, giấy tờ, tài liệu đó thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác có liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 26 như sau:

“c) Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch khai thác được những thông tin này thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức thì người yêu cầu không phải nộp văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký lại khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh như trình tự quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch.

Nếu việc đăng ký lại khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện tra cứu thông tin về việc đăng ký khai sinh trước đây của người yêu cầu trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thông qua nghiệp vụ cấp bản sao, kết quả tra cứu là căn cứ xác định đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện đăng ký lại.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đăng ký lại kết hôn là đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại kết hôn như trình tự quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Hộ tịch.

Nếu việc đăng ký lại kết hôn thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đã đăng ký kết hôn trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện tra cứu thông tin về việc đăng ký kết hôn trước đây của người yêu cầu trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thông qua nghiệp vụ cấp bản sao, kết quả tra cứu là căn cứ xác định đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện đăng ký lại.”.

6. Bãi bỏ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 27.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi

Hồ sơ của người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 17 và khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi và được thực hiện như sau:

1. Người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác thì người nhận con nuôi không phải nộp thành phần hồ sơ là Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Phiếu lý lịch tư pháp, Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy khám sức khỏe, Giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em mồ côi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi yêu cầu người nhận con nuôi bổ sung thành phần hồ sơ; đồng thời đề nghị người nhận con nuôi cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Đối với Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi tạm trú khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 31 như sau:

“g) Sơ yếu lý lịch tự thuật, phiếu lý lịch tư pháp, bản sao văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và văn bản của tổ chức chấp thuận cử người đó làm người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, Bộ Tư pháp có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế phiếu lý lịch tư pháp.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Bộ Tư pháp yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung phiếu lý lịch tư pháp; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Bộ Tư pháp.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:

“2. Trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức con nuôi nước ngoài phải có đơn gửi Bộ Tư pháp, kèm theo đơn phải có Giấy phép và 01 bộ hồ sơ của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ, đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định cho phép thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý. Trường hợp không chấp nhận người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.”

5. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP

a) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” thành “trong thời hạn 08 ngày làm việc” tại điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 27;

b) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” thành “trong thời hạn 10 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 34;

c) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 20 ngày” thành “trong thời hạn 15 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 27;

d) Thay thế cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” thành “trong thời hạn 22 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 15, khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 33, khoản 3 Điều 34.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trường hợp thông tin trong giấy tờ phải nộp thuộc phạm vi thông tin trong các Cơ sở dữ liệu đã được cơ quan chủ quản công bố đủ điều kiện khai thác, sử dụng thay thế giấy tờ, thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch cung cấp thông tin về giấy tờ đó theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu. Cơ quan thụ lý hồ sơ các việc quốc tịch khai thác thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác, tra cứu được do không có thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo cho người yêu cầu nộp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ trong hồ sơ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; đơn, tờ khai, bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.”.

Chương VI TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 11 Nghị định này:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất có bản gốc Giấy chứng nhận thuộc thành phần hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết thì khi giải quyết hồ sơ

đăng ký, Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung đăng ký vào Cơ sở dữ liệu mà không ghi nội dung đăng ký trên Giấy chứng nhận.

b) Trường hợp nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được ghi trên Giấy chứng nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì khi có yêu cầu đăng ký thay đổi để rút bớt quyền sử dụng đất hoặc rút bớt tài sản gắn liền với đất, khi có yêu cầu xóa đăng ký hoặc khi thực hiện hủy đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận trong hồ sơ đăng ký. Việc giải quyết hồ sơ đăng ký, việc hủy đăng ký được thực hiện như sau:

Đối với trường hợp đăng ký thay đổi để rút bớt quyền sử dụng đất hoặc rút bớt tài sản gắn liền với đất hoặc xóa đăng ký thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung xóa đăng ký đối với tài sản được rút bớt hoặc cập nhật nội dung xóa đăng ký biện pháp bảo đảm vào Cơ sở dữ liệu; ghi nội dung xóa đăng ký đối với tài sản được rút bớt hoặc ghi nội dung xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trên Giấy chứng nhận;

Đối với trường hợp hủy đăng ký thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung hủy đăng ký vào Cơ sở dữ liệu; ghi nội dung hủy đăng ký trên Giấy chứng nhận; đồng thời thực hiện thông báo về việc hủy đăng ký theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Trường hợp thực hiện việc đăng ký thay đổi, xóa đăng ký hoặc hủy đăng ký quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà Giấy chứng nhận không còn dòng trống để ghi nội dung xóa đăng ký, nội dung hủy đăng ký thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật nội dung xóa đăng ký hoặc hủy đăng ký vào Cơ sở dữ liệu đất đai và cấp mới Giấy chứng nhận trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Thay thế một số từ, cụm từ, bãi bỏ một số điều khoản của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp như sau:

a) Thay thế cụm từ “khoản 4 Điều 2a của Luật Luật sư” thành “khoản 4 Điều 2a của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP” tại khoản 3 Điều 9;

b) Thay thế từ “khoản 1” thành “khoản 2” tại Điều 26;

c) Bãi bỏ điểm b khoản 1 mục I Phụ lục III; điểm c khoản 2 mục IV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

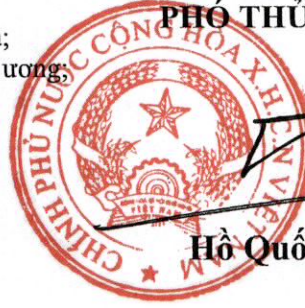
Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b). **70**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Quốc Dũng



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 18/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)

I. Thông tin về doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật

1. Tên doanh nghiệp:
2. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:
3. Loại hình doanh nghiệp:
4. Địa chỉ trụ sở chính:
5. Điện thoại: Email:
6. Người đại diện theo pháp luật:
7. Chức danh:

8. Doanh nghiệp tự xác định quy mô (đánh dấu vào ô phù hợp):

Doanh nghiệp siêu nhỏ

Doanh nghiệp nhỏ

Doanh nghiệp vừa

Hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

II. Thông tin tổ chức, cá nhân tư vấn pháp luật

1. Tên tổ chức/cá nhân tư vấn pháp luật:
2. Giấy phép hành nghề/Quyết định thành lập/Thẻ tư vấn viên pháp luật (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Email:
5. Họ và tên tư vấn viên pháp luật trực tiếp thực hiện (trong trường hợp bên tư vấn là tổ chức):



III. Nội dung tư vấn pháp luật

1. Nội dung tư vấn pháp luật đã thực hiện:

.....

2. Căn cứ thực hiện tư vấn: Văn bản thỏa thuận/Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật số: ký ngày/...../..... giữa.....

IV. Chi phí tư vấn pháp luật

1. Tổng chi phí tư vấn pháp luật theo thỏa thuận: đồng
 (Bằng chữ:)

2. Hóa đơn tài chính (nếu có):

- Số hóa đơn: Ngày lập:/...../.....

- Giá trị hóa đơn: đồng

(Bằng chữ:)

V. Phương thức nhận chi phí hỗ trợ tư vấn

Tài khoản ngân hàng:

Tên chủ tài khoản:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Tiền mặt

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

...., ngày.... tháng.... năm ...

NGƯỜI TIẾP NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày.... tháng.... năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

42 cm x 29,7 cm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP¹

Áp dụng đối với biện pháp bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải là nhà ở nhưng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ:.....

Quyển số/...../.....

Mở sổ ngày tháng năm

Khóa sổ ngày tháng năm

¹ Thông tin ghi vào Sổ đăng ký này phải thống nhất với thông tin trên Phiếu yêu cầu đăng ký.

Số TT ²	Thời điểm có hiệu lực của việc đăng ký ³		Số hồ sơ đăng ký biến động ⁴	Số hồ sơ đăng ký thế chấp lần đầu ⁵	Tài sản thế chấp		Bên thế chấp	Bên nhận thế chấp	Người thực hiện đăng ký ⁶ (ký tên)	Ghi chú ⁷
	Giờ, phút	Ngày, tháng, năm			Loại tài sản ⁸	Địa chỉ ⁹				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Trang số/tổng sốtrang

² Ghi số thứ tự vào Sổ đăng ký.

³ Thời điểm thông tin được ghi, cập nhật vào sổ này.

⁴ Ghi mã số hồ sơ đăng ký tương ứng với mỗi Phiếu yêu cầu đăng ký cho từng trường hợp đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký, đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm và chuyển tiếp đăng ký thế chấp.

⁵ Ghi mã số hồ sơ đăng ký lần đầu đối với một hợp đồng thế chấp có liên quan đến mỗi hồ sơ đăng ký nêu ở cột 4. Đối với trường hợp đăng ký thế chấp lần đầu thì mã số ghi ở cột 4 và cột 5 trùng nhau. Mã số của bộ hồ sơ thế chấp lấy theo mã số hồ sơ đăng ký lần đầu.

⁶ Dành cho nhân viên của cơ quan đăng ký ký tên sau khi ghi đầy đủ thông tin vào Sổ đăng ký.

⁷ Dành cho nhân viên của cơ quan đăng ký ghi chú nội dung cần thiết khác không thể hiện ở các cột tương ứng để làm rõ hơn thông tin ở các cột này (ví dụ: ghi chú trường hợp đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm).

⁸ Ghi tên loại tài sản thế chấp.

⁹ Ghi vị trí và địa chỉ của tài sản thế chấp.